

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Thông tin chung: căn cứ thông tin công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phân	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Phần 1 - Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học tự động ≥ 32 thông số DxH 600						
1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 23 thông số huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động. + Thành phần tối thiểu: chứa các tế bào hồng cầu người được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu đã được ổn định và hồng cầu cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân. + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 16 ngày + Đóng gói: Hộp nhiều bộ với 3 mức nồng độ + Chứng nhận chất lượng FDA, ISO (13485)	Hộp (12x3,5mL) (4x3,5mL Level I + 4x3,5mL Level II + 4x3,5mL Level III)	Hộp	5	11.594.100
2	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào tự động. + Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày + Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp (5L)	Hộp	14	26.766.600
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. + Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng + Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp (10L)	Hộp	14	6.234.900

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	IVD ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động. + Thành phần gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu, tối thiểu chứa acid formic, sodium carbonate + Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày + Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp (1900mL + 850mL)	Hộp	30	10.641.750
5	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương), được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. + Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide + Độ ổn định: tối thiểu 60 ngày + Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	Hộp (10L)	Hộp	300	1.728.300
Phần 2 - Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu tự động Elite Pro						
1	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hóa chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00. Độ tuyến tính với Fibrinogen tối thiểu thuộc 60 - 700 mg/dL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. + Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và tối thiểu từ 4 ngày ở 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (5x8mL + 5x8mL)	Hộp	20	5.777.100

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT + Đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. + Thành phần tối thiểu chứa silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (5x10mL + 5x10mL)	Hộp	18	3.557.400
3	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian Thrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT) trong mẫu huyết tương người. Dạng bột khô và lỏng. + Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin tối thiểu từ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (4x2mL + 1x9mL)	Hộp	5	2.361.450
4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. + Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (10x1mL)	Hộp	15	2.607.150
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. + Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (10x1mL)	Hộp	1	3.681.300

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. + Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. + Đóng gói: Hộp 500mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (1x500mL)	Hộp	9	2.364.600
7	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu. + Thành phần tối thiểu chứa: Nhũ tương dầu silicone đã được ổn định, chất hoạt động bề mặt và natri azide. Dạng lỏng. + Đóng gói: Hộp 1L + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Bình (1000mL)	Bình	60	2.471.700
8	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 công phản ứng.	Hộp (100 rotorx20 cuvettes)	Hộp	18	8.255.100
9	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. + Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. + Đóng gói: Hộp 80mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (1x80mL)	Hộp	2	745.500
10	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. + Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. + Đóng gói: Hộp 100mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (1x100mL)	Hộp	3	762.300
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Bột khô. + Thành phần tối thiểu chứa: thrombin nguồn gốc bò. Độ tuyến tính tối thiểu 35 mg/dL và tối đa 1000 mg/dL. + Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) tối thiểu 7 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (10x2mL)	Hộp	3	10.188.150

Phần 3 - Hóa chất dùng cho máy xác định nhóm máu tự động Wadiana

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	Gel card ≥ 8 giếng, thẻ được sử dụng cho các xét nghiệm trong môi trường muối và enzym, đồng thời dùng làm vi ống kiểm soát trong kỹ thuật gel. Các xét nghiệm kỹ thuật nước muối và enzym bao gồm: sàng lọc và xác định kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát, định loại tế bào hồng cầu và xác định nhóm ABO chiều ngược. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. + Thành phần: gồm dung dịch có chất đệm không có kháng thể (vi ống neutral). + Bảo quản: 2 đến 25 độ C + Đóng gói: Hộp 50 card + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (2x25 cards)	Hộp	22	4.526.550
2	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	Thuốc thử để pha hỗn dịch tế bào hồng cầu và dịch pha loãng huyết tương / huyết thanh được sử dụng trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. + Thành phần: gồm glycin và glucose; cloramphenicol và neomycin sulfat làm chất bảo quản. + Bảo quản: 2 đến 8 độ C + Đóng gói: Hộp 200mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (2x100mL)	Hộp	40	1.642.200
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng của máy phân tích nhóm máu tự động. + Thành phần: gồm dung dịch đậm đặc chứa chất hoạt động bề mặt có pha màu xanh dương, chất bảo quản natri azit ở trạng thái pha loãng cuối cùng. + Bảo quản: 2 đến 25 độ C + Đóng gói: Hộp 1500mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (12x125mL)	Hộp	5	4.513.950

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống liên quan đến chất lỏng của máy phân tích nhóm máu tự động. + Thành phần: gồm dung dịch muối đậm đặc có pha màu đỏ, chất bảo quản natri azit ở trạng thái pha loãng cuối cùng. + Bảo quản: 2 đến 25 độ C + Đóng gói: Hộp 1500mL + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (12x125mL)	Hộp	4	4.513.950
5	Sinh phẩm y tế dùng trong chẩn đoán in-vitro	Gel card ≥ 8 giếng, thẻ được dùng trong Xét nghiệm kháng globulin trực tiếp và gián tiếp trên các mẫu máu người trong kỹ thuật gel. Các xét nghiệm bao gồm sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát và phân loại tế bào hồng cầu. + Thành phần tối thiểu: dung dịch với cường độ i-ôn thấp có chất đệm (LISS) với kháng globulin người; hỗn hợp kháng thể kháng IgG đa dòng và kháng thể kháng C3d đơn dòng. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. + Bảo quản: 2 đến 25 độ C + Đóng gói: Hộp 50 card + Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	Hộp (2x25 cards)	Hộp	18	6.586.650
6	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu mẫu được sử dụng để sàng lọc các kháng thể bất thường trong kỹ thuật gel. + Thành phần tối thiểu: chứa 0,8% hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu nhóm O được sản xuất bởi một người hiến tặng duy nhất cho mỗi lọ. Các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin và cloramphenicol). Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. + Bảo quản: 2 đến 8 độ C + Đóng gói: 30mL + Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	Hộp (3x10mL)	Hộp	12	2.783.550

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (nhận diện)	Thuốc thử được sử dụng để xác định kháng thể bất thường trong kỹ thuật gel. + Thành phần tối thiểu: chứa 0,8% hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu nhóm O được sản xuất bởi một người hiến tặng duy nhất cho mỗi lọ. Các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin và cloramphenicol). Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. + Bảo quản: 2 đến 8 độ C + Đóng gói: Hộp 55 mL + Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	Hộp (11x5mL)	Hộp	12	4.970.700
Phần 4 - Hóa chất dùng cho máy sinh hóa miễn dịch Access2						
1	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng βhCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng βhCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ)	2x50test	Hộp	4	4.654.566
2	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL	6x4mL	Hộp	2	3.324.573

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,1–1000 ng/mL; Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò)	2x50test	Hộp	6	7.312.788
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL	6x2,5mL	Hộp	3	4.986.576
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột)	2x50test	Hộp	8	4.986.576
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	7x2,5mL	Hộp	3	3.324.930

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột)	2x50test	Hộp	6	9.643.284
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL	6x2mL	Hộp	2	9.643.389
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,9-2500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò)	2x50test	Hộp	2	7.646.940
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL	1x4mL + 5x2,5mL	Hộp	1	9.984.408

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	2x50test	Hộp	31	2.666.790
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	6x2,5mL	Hộp	4	3.325.455
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,008–150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008–121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột)	2x50test	Hộp	5	5.984.748
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm	6x2,5mL	Hộp	2	3.004.155

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test	Hộp	4	9.686.124
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	6x2,5mL	Hộp	2	5.320.728
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test	Hộp	4	9.778.230
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm	6x1,5mL	Hộp	2	6.988.275

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,8–2000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	2x50test	Hộp	7	9.778.230
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL	6x2,5mL	Hộp	3	8.180.298
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 μ IU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	2x100test	Hộp	16	5.320.728
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 μ IU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μ IU/mL	6x2,5mL	Hộp	3	2.666.790

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP trong các mẫu xét nghiệm huyết tương chống đông bằng EDTA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 3–5000 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, chất cộng hợp kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP (người) - phosphatase kiềm, muối đệm PBS	2x50test	Hộp	4	29.572.452
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp BNP (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL	6x1,5mL	Hộp	2	2.814.588
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,4–60 µg/dL [11–1655 nmol/L]; Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS	2x50test	Hộp	3	3.324.384
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL	6x4mL	Hộp	2	3.545.115

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,01–100 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS	2x 50 test	Hộp	2	18.648.252
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ xấp xỉ 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L)	7x2ml	Hộp	1	10.174.647
29	Vật liệu kiểm soát mức 1 các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml	Lọ	2	2.620.737
30	Vật liệu kiểm soát mức 2 các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml	Lọ	2	2.620.737
31	Vật liệu kiểm soát mức 3 các xét nghiệm định lượng thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	1 x 5 ml	Lọ	2	2.620.737
32	Giếng phản ứng dùng cho máy phân tích miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	16x98 cái	Hộp	25	3.996.804

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
33	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	Hộp	20	11.027.016
34	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	6x4mL	Hộp	1	1.665.636
35	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	4x1950mL	Hộp	50	3.007.368
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tìm trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 2,3-27027 pg/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột)	2x50test	Hộp	12	7.175.700
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tìm trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL	3x1.5mL + 4x1mL	Hộp	3	2.439.738

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH trong huyết tương và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí gắn (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 1-3500 pg/mL [0,1-371 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH được phân tán trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm	2x50test	Hộp	3	8.480.178
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền protein (bò), ProClin, đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL	2x4mL + 6x1mL	Hộp	2	6.784.785
40	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	1	3.427.200
41	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể	6x3ml	Hộp	2	6.564.159
42	Định lượng Unconjugated Estriol (UE3)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estriol không liên hợp trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể IgG (dê) kháng thụ được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, kháng thể (thỏ) kháng estriol, chất cộng hợp estriol-phosphatase kiềm (bò), muối đệm HEPES	2x50test	Hộp	2	3.990.546

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
43	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estriol không liên hợp trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, NaN ₃ , Cosmocil, estriol không liên hợp ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL	1x4mL + 6x2.5mL	Hộp	1	9.177.399
44	Định lượng PAPP-A	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PAPP-A trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 1–5000 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PAPP-A, BSA, chất nền đệm TRIS, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PAPP-A, chất nền đệm phosphatase, protein (chuột, bò, dê)	2x50test	Hộp	2	11.588.220
45	Chất chuẩn PAPP-A	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền đệm BSA, natri azid, ProClin, PAPP-A nguồn gốc từ người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2500 và 5000 ng/mL	6x1mL	Hộp	1	13.051.206
46	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	1	3.098.655
47	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	1	3.098.655
48	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Vật liệu kiểm soát 6 thông số xét nghiệm sàng lọc trước sinh: Alpha-fetoprotein, Free Beta hCG, Free Estriol, HCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	1	3.098.655

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,25–1000 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp (người) được gắn biotin, được phân tán trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), natri azid, ProClin, chất cộng hợp photphatase kiềm (bò) - protein A tái tổ hợp trong dung dịch đệm protein bò	2x50test	Hộp	5	9.309.132
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bò), natri azid, ProClin, kháng thể huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL	6x2mL	Hộp	2	8.977.122
51	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES	2x50test	Hộp	31	3.990.546
52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL	6x2.5mL	Hộp	4	4.655.637

Phần 5 - Hóa chất dùng cho máy sinh hóa tự động AU 680 Beckman Coulter

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x54ml	Hộp	4	2.230.095
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml + 4x12.5ml	Hộp	4	6.008.310
3	Hoá chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml + 4x25ml	Hộp	20	3.817.044
4	Hoá chất đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	3	11.481.120

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Hoá chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml + 4x25ml	Hộp	23	3.812.760
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml + 4x15ml	Hộp	8	3.228.435
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml + 4x20ml	Hộp	6	8.173.872
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	Hộp	5	5.938.485

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x22.5ml	Hộp	6	3.720.654
10	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml + 4x51ml	Hộp	38	2.490.726
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 6\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml + 4x30ml	Hộp	8	16.553.376
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	3	23.688.378

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	2	11.506.824
14	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptan: HbA1c Polyhaptan ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6, %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	2x37.5ml + 2x7.5ml + 2x34.5ml + 5x2mlcal	Hộp	3	33.633.243
15	Dung dịch ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	1000ml	Hộp	2	5.119.380
16	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng (kiểm chuẩn) cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: máu người và chứa huyết sắc tố bình thường. Chất kiểm chứng (kiểm chuẩn)mức 2 được tạo ra theo một quá trình liên kết glycation hóa trong ống nghiệm của mẫu máu không có bệnh tiểu đường, có thể truy nguyên.	2x1ml + 2x1ml	Hộp	2	9.990.288
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x18ml + 4x18ml	Hộp	6	2.344.209

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x25ml + 4x12.5ml	Hộp	20	3.264.408
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml + 4x9ml	Hộp	10	10.370.031
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml	Hộp	2	5.825.169
21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml	Lọ	2	801.108

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x27ml + 4x9ml	Hộp	10	19.370.547
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml	Hộp	2	6.920.802
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml + 4x25ml	Hộp	6	2.351.916
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml + 4x12.5ml	Hộp	7	6.779.430

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml + 4x53ml	Hộp	9	7.329.252
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1000 $\mu\text{g/dL}$); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x30ml + 4x30ml	Hộp	3	5.526.360
28	Hoá chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x40ml + 4x20ml	Hộp	2	5.423.544
29	Hoá chất đo hoạt độ ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x12ml + 4x12ml	Hộp	1	2.048.109

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
30	Thuốc thử xét nghiệm Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: Acid ϵ -Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xanh Xylidyl; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV $\leq 3,0\%$; ; Độ chụm toàn phần CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	1	2.337.363
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia; Thành phần: Đệm, (pH 8,0), α -ketoglutarat 10 mmol/L, GLDH (từ vi sinh vật) ≥ 24 KU/L, chất tương tự NADPH 0,2 mmol/L, chất ổn định, chất bảo quản, chất tẩy rửa; Phương pháp: Enzym, đo UV động học 2 điểm, phản ứng giảm dần; Loại mẫu: Huyết tương; Dải đo: 8,8 - 1174 $\mu\text{mol/L}$ (0,15 - 20 $\mu\text{g/mL}$); Giới hạn phát hiện: 4,1 $\mu\text{mol/L}$ (0,07 $\mu\text{g/mL}$); Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$	5x10mL(50mL)	Hộp	3	12.300.435
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia; Thành phần: Amoni clorid (NH_4Cl), dung dịch đệm, chất bảo quản	1x5mL	Hộp	2	1.954.575
33	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Ammonia	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ammonia; Thành phần: Amoni clorid (NH_4Cl), dung dịch đệm, chất bảo quản	2x5ml	Hộp	2	4.097.646
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg^{2+} 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK $\geq 4,0$ kU/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x44ml + 4x8ml + 4x13ml	Hộp	2	11.500.398

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: $CV \leq 3,5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,5\%$	2x20mL + 2x7mL	Hộp	7	2.833.866
36	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	3	1.531.656
37	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL	Hộp	3	1.531.656
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	2	667.233
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm imidazol 0,1 mol/L, kháng thể dê kháng transferrin người, natri azid 0,95 g/L, pH 7,5; Phương pháp: Đo độ đục, Turbidimetry ; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Khoảng đo: 4,8 - 700 mg/dL (0,6 – 88,2 μ mol/L); Giới hạn phát hiện: 4,8 mg/dL (0,6 μ mol/L); Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$	1x50mL	Hộp	2	4.220.811
40	Chất chuẩn cho xét nghiệm các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người dạng lỏng, chứa một số protein	5x1mL	Hộp	2	5.082.966
41	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1mL	Hộp	5	2.318.841
42	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)	3x1mL	Hộp	5	2.663.577

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm glycin 170 mmol/L, natri clorid 100 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2; Thuốc thử B chứa hỗn dịch chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 4 µg/L; Giới hạn tuyến tính: 500 µg/L; Độ lặp lại: $CV \leq 2,5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$	1x30mL + 1x15mL	Hộp	9	6.589.233
44	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử chứa huyết thanh người	1x3mL	Hộp	4	338.478
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria); Thành phần: Thuốc thử A chứa dạng dung dịch chứa Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0; Thuốc thử B chứa dạng hỗn dịch chứa hạt latex được phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,93 mg/L; Giới hạn tuyến tính: 200 mg/L; Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,5\%$	1x40mL + 1x10mL	Hộp	10	2.657.151
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin (microalbuminuria); Thành phần: Thuốc thử chứa albumin người	1x1mL	Lọ	3	328.797
47	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm sinh hóa sử dụng mẫu nước tiểu	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 14 thông số sinh hóa; Thành phần: Nước tiểu người đông khô	1x5mL	Hộp	3	876.078
48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 10,0\%$ Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x24ml + 4x8ml	Hộp	2	19.493.922

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	5x1ml	Hộp	2	10.762.479
50	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein niệu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdat 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Đo Pyrogallol Molybdat; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x19ml + 1x3ml	Hộp	1	4.690.728
51	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Maginesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml	Hộp	1	12.368.769
52	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL	Hộp	1	4.800.222
53	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml	Lọ	36	642.600

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
54	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml	Lọ	36	645.813
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	1x5ml	Lọ	28	592.263
56	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2	3.540.726
57	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2	3.540.726

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
58	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2	3.540.726
59	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l	can	20	4.069.800
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test. Hộp $\geq$ (2x22ml+2x4ml+2x6ml)	2x22ml + 2x4ml + 2x6ml	Hộp	3	8.016.918
61	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Lọ $\geq$ (1x2ml)	1x2ml	Lọ	2	458.388
62	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Lọ $\geq$ (1x2ml)	1x2ml	Lọ	2	458.388

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method. Lọ >= (1x1ml)	1x1ml	Lọ	2	611.541
64	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: Thuốc thử A chứa Saponin 0,6%; Thuốc thử B chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4; Thuốc thử C chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5; Chất hiệu chuẩn S chứa Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phương pháp: GLUCOSE-6-PHOSPHATE; Loại mẫu: Mẫu máu; Dải đo: 133 - 4000 U/L; Giới hạn phát hiện: 49,9 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%. Hộp >= (4x60mL + 1x60mL + 1x15mL + 1x1mL)	4x60mL + 1x60mL + 1x15mL + 1x1mL	Hộp	2	7.310.226
65	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: có chứa G6PDH. Hộp >= (2x0,5ml)	2x0,5mL	Hộp	2	2.225.538
Phần 6 - Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho máy Điện giải đồ (AUTO ISE500, Erba, ISE 3000)						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4. Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l, Hydrochloric acid 100 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	STD A: 650ml STD B: 350ml	Hộp	45	9.790.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4; Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l; Hydrochloric acid 100 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	40	8.450.000
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K+ ≤1.5%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤1.5%, Ca++ ≤1.5%, pH ≤1.0%. Giữa khoảng CV: K+ ≤3.0%, Na+ ≤3.0%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0%. Độ thiên lệch chính xác: K+ ≤2.0%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	4	2.323.000
4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	2	2.153.000
5	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x2ml	Hộp	2	1.512.000
6	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Điện cực K electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000
7	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Điện cực Na electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000
8	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực Cl electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	Điện cực Ca electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000
10	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000
11	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiều	Điện cực Ref electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	8	4.800.000
12	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	15	2.200.000
13	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml	Hộp	5	2.200.000
14	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml	Lọ	4	2.200.000
15	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K ⁺ ≤1.5%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤1.5%, Ca ⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0%. Giữa khoảng CV: K ⁺ ≤3.0%, Na ⁺ ≤3.0%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0%. Độ thiên lệch chính xác: K ⁺ ≤2.0%, Na ⁺ ≤1.5%, Cl ⁻ ≤3.0%, Ca ⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	4	2.323.000
16	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	4	2.325.000
17	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	2	1.150.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
18	Dung dịch điện cực K dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	2	1.150.000
19	Dung dịch điện cực Ca dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	2	1.150.000
20	Dung dịch điện cực Ref dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100ml	Lọ	2	1.150.000
21	Màng điện cực cho máy điện giải	Màng điện cực cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi 10 cái	Túi	2	2.480.000
Phần 7 - Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm HbA1c (HA - 1500) tự động						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: ≤5.0%. Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L; Phosphate 40mmol/L; Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml	Túi	27	5.313.000
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: ≤5.0%. Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L; Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	700ml	Túi	19	5.233.000
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: ≤5.0%. Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L; Sodium chloride 20mmol/L; Surfactant 0.05ml/L; Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2300ml	Can	19	5.118.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	2	4.567.500
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	2	4.567.500
6	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ hộp	Chiếc	4	24.925.000
7	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ túi	Chiếc	5	2.865.000

Phần 8 - Hóa chất dùng cho máy Rotor GenQ

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Axit ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C tương thích với máy Qiagen Rotor GenQ	Thành phần gồm: - Chất chuẩn (HCV Calibrator): 04 lọ - Chứng dương cao (High Positive Control): 01 lọ - Chứng dương thấp (Low Positive Control): 01 lọ - Chứng âm (Negative Control): 01 lọ - Cơ chất trộn phản ứng PCR (Reaction Mix): 01 lọ - Trộn Enzyme (Enzyme Mix): 01 lọ - Chứng nội kiểm (Internal Control): 01 lọ - Cơ chất môi và đầu dò (Probes): 01 lọ.	Hộp 32 test	Hộp	10	10.240.000
---	--	---	-------------	-----	----	------------

Phần 9 - Hóa chất dùng cho máy AriaMX Agilent

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B tương thích với máy AriaMX Agilent	Thành phần gồm:- Chất chuẩn (HBV Calibrator): 04 lọ- Chứng dương cao (High Positive Control): 01 lọ- Chứng dương thấp (Low Positive Control): 01 lọ- Chứng âm (Negative Control): 01 lọ- Cơ chất trộn phản ứng PCR (Reaction Mix): 01 lọ- Trộn Enzyme (Enzyme Mix): 01 lọ- Chứng nội kiểm (Internal Control): 01 lọ Sự chính xác: 100%; Độ nhạy: 100%. Kiểu gen: HBV A-H. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 32 test	Test	1.600	276.250
---	---	---	-------------	------	-------	---------

Phần 10 - Hóa chất dùng cho máy tách chiết DNA/RNA tự động Maelstrom 9600

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Bộ xét nghiệm IVD dùng cho quy trình tách chiết và tinh sạch DNA/RNA. Tương thích với máy Maelstrom 9600	Hóa chất sử dụng cho hệ thống tách chiết tự động. Dùng để chiết xuất nhiều loại axit nucleic của virus, phổ biến nhất là áp dụng với virus viêm gan C, virus viêm gan B, virus cúm, v.v Tương thích với máy Maelstrom 9600	Hộp 72 test	Test	1.008	90.000
Phần 11 - Hoá chất cho Máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5						
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3%; Preservative < 0.1%. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	20	2.980.000
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5%; Buffer < 2.0% Preservative < 1.5%; Dye < 1.0%. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1L	Chai	20	3.515.000
3	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5%; Buffer < 0.6% Preservative < 0.7%; Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	12	3.271.000
4	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0%. Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	12	3.271.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Ổn định trong 90 ngày khi chưa mở nắp, ống mở ổn định trong 14 ngày. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	6	2.500.000
6	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%; Sodium hydrate < 2.0%; Độ ổn định chưa mở là 12 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở 2-35°C. Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	2	1.500.000
Phần 12 - Hóa chất dùng cho máy Đông máu tự động CA 1500						
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Tính lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả xét nghiệm lặp lại với mẫu huyết tương kiểm soát không nên vượt quá 5%. Thành phần chính: R1: 0.05% Ellagic acid, 0.2% cephalin, 0.2% sodium chloride, 0.1% Sodium benzoate R2: 0.3% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	12	5.665.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị mong đợi: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: 1.4% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate, 2.5% aminoacetic acid, 0.15% sodium chloride, 2.5% rabbit brain powder Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	18	6.291.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham khảo Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride, 0.05% Tris R2: 0.68% imidazole, 0.5% sodium chloride, 0.3% hydrochloric acid Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	2	6.647.000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Thành phần chính: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 0.1% Tris, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	2	6.000.000
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát mức 1, mức 2. Thuốc thử latex: chủ yếu gồm huyền phù các hạt polystyrene latex tăng cường, được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột (nồng độ 12 mmol/L, natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L); trihydroxymethylaminomethane (nồng độ 30 mmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	200 test (gồm: R1: 5x4ml R2: 5x4ml Calibrator buffer: 1x4ml Control L1: 1x1ml Control L2: 1x1ml Calibrator: 1x1ml)	Hộp	2	30.000.000
6	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Phạm vi tham chiếu: PT 9-14 giây; APTT: 24-34 giây; FIB: 2-4g/L; TT: 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương lợn Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	12	4.893.000
7	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu với thành phần Sodium Hypochlorite	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	500ml	Chai	4	3.133.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Cồng đựng mẫu bệnh phẩm dùng cho máy phân tích đông máu	Kích thước: 6mmx25mm. Dung tích: 500µl. Màu sắc: Trong suốt. Loại nhựa: PS. Lưu trữ: 4-30oC Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Túi 2000 chiếc	Chiếc	15.000	4.000
Phần 13 - Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động hoàn toàn Morna CH- 400						
1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Phương pháp đo: BCG- Bromocresol green. Phạm vi đo: 10g/l–80g/l. Độ nhạy phân tích: 0.2 g/dl Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.1: 75 mmol/l. Bromocresol green 0.15 mmol/l. Brij 35: 7 ml/l Detergents và stabilizers >0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	4	1.800.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Phương pháp: Uricase-PAP. Phạm vi đo: 0-30 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 µmol/l). Thành phần chính: Phosphate buffer pH 8.0: 50 mmol/l; DHBSA: 4 mmol/l; Uricase: 60 U/l; POD: 660 U/l; 4-Aminoantipyrine: 1 mmol/l; Preservative; Uric acid Standard: 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4x65ml	Hộp	4	2.990.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Phương pháp: IFCC. Phạm vi đo: 1.7 - 900 U/L Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.4: 100 mmol/l; L-Alanine 500 mmol/l; LDH 1200 U/l; R2: NADH2: 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate: 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	7	5.425.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
4	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3; Nguyên tắc kiểm tra: Kiểm tra màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotriose (CNP-G3) làm chất nền trực tiếp. Khoảng đo lường: 0-2300U/L. Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 μkat / l. Thành phần chính: MES buffer, pH 6.2: 100 mmol/l; NaCl: 350 mmol/l Ca-Acetate: 6 mmol/l; Potassium thiocyanate: 900 mmol/l; CNP-G3: 2.27 mmol/l; Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x60ml	Hộp	4	4.920.000
5	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Phương pháp: IFCC. Phạm vi đo: 3 - 1000 U/L. Giới hạn phát hiện: 1.5 U/l. Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l; L-Aspartate: 200 mmol/l; MDH $\geq$ 1 KU/l; LDH $\geq$ 2 KU/l; R2: NADH $\geq$ 1.5 mmol/l; 2-Oxoglutarate: 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	8	5.425.000
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA; Khoảng đo lường: tối đa 30 mg/dl Giới hạn phát hiện 0.07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L; NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	5	2.705.000
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA. Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm). Đường ánh sáng 1 cm. Phạm vi đo từ: 0.05-23mg/dl. Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L; NaCl 150 mmol/L. Sulfamic acid 100 mmol/L. R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L. HCl 900 mmol/L. EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	5	2.430.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase); Phạm vi: 1.8 – 750mg/dL; Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l); Thành phần chính: Pipes buffer, pH 6.9: 90 mmol/l; Phenol: 26 mmol/l; Cholesterol oxidase: 200 U/l; Cholesterol esterase: 300 U/l; Peroxidase 1250 U/l; 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l; Chất chuẩn: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	6	3.443.000
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe. Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương: 1.0 - 2500 µmol/l. Giới hạn phát hiện: 0.1mg/dl (8.8 µmol/l) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 25 mmol/L. Creatinine Standard : 2 mg/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	12	2.145.000
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-50mg/dl. Thành phần chính: Latex: Glycine buffer (pH 8.42); Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%); Sodium azide (0.95 g/L) Buffer: Sodium chloride (9 g/L); Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x25ml R2: 2x5ml	Hộp	2	3.829.500
11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP)	Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0.095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1ml	Hộp	2	990.000
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x1ml	Hộp	2	2.620.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
13	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: xét nghiệm màu bằng enzym. Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương 0.3 - 1300 U/l. Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.1: 100 mmol/l, Stabilizer and Detergent R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l, Stabilizer and Detergent Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Hộp	3	2.365.000
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase); Khoảng đo lường: 0.36 – 963 mg/dl. Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5: 0.1 mol/l; Phenol: 7.5 mmol/l; GOD: 12000 U/l; POD: 660 U/l; 4-Amino-antipyrine: 0.40 mmol/l Chất chuẩn: Glucose: 100 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x66ml	Hộp	9	2.145.000
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct. Thành phần chính: R1: Good's Buffer 30 mmol/L; Cholesterol Oxidase 1.5-2.5KU/L N-etyl-N - (3-toluen) -N-succinylethylenediamine 0.5mmol/L; Peroxidase 1.4-2.0 KU/L R2: Good's Buffer 80 mmol/L; Cholesterol Oxidase 1.5-2.5KU/L; 4-Amino Antipyrine 2.0 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	6	11.474.000
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp; Phạm vi đo: 0.4 - 697mg/dL Độ nhạy xét nghiệm là 0.03 mmol/L Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.1:50 mmol/l; Cholesterol oxidase: 500 U/l; Cholesterol esterase: 600 U/l; Catalase: 600 KU/l; Ascorbate oxidase: 3 KU/l; TOOS: 2 mmol/l R2: Peroxidase: 4 KU/l; 4-Aminoantipyrine:4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	6	13.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
17	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret; Phạm vi đo: 0 - 15 g/dl; Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l. Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l; Potassium sodium tartrate 32 mmol/l ; Copper sulphate 18 mmol/l; Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x66ml	Hộp	4	1.980.000
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase); Phạm vi đo: 0 - 1400 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.5 mg/dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.0: 50 mmol/l; p-Chlorophenol: 2 mmol/l; Lipoprotein lipase: 150000 U/l; Glycerolkinase: 800 U/l; Glycerol - 3 - P- oxidase: 4000 U/l; Peroxidase: 440 U/l; 4-Aminoantipyrine: 0.7mmol/l; ATP: 0.3mmol/l; Mg²⁺: 40 mmol/l; Na-cholat: 0.20 mmol/l; Potassium-Hexacyanoferrat(II): 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x65ml	Hộp	5	5.550.000
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV; Phạm vi đo: 4.8 - 400 mg/dl Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8: 50 mmol/l; GLDH $\geq$ 0.80 U/l; Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6: 100 mmol/l; 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l; NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	7	3.988.000
20	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp: Ferene; Phạm vi đo: 5-1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L); Giới hạn phát hiện thấp nhất là 5 µg / dL (0.9 µmol/L). Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L; Thiourea: 120 mmol/L; R2: Ascorbic acid: 240 mmol/L; Ferene: 3 mmol/L; Thiourea: 120 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Hộp	4	3.850.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	Phương pháp: IFCC; Phạm vi đo: 1.5 - 2100 U/l; Độ nhạy phân tích: 2 U/l (0.03 μkat/l); Thành phần chính: R1: Imidazole pH 6.6: 60 mmol/L; Glucose: 27 mmol/L; N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L; Magnesium acetate: 14 mmol/L; EDTA: 2 mmol/L NADP: 2.7 mmol/L; G6P-DH: 1500 U/I; Hexokinase (HK) $\geq$ 5 kU/L R2: Imidazole pH 9.3: 160 mmol/L; ADP: 11 mmol/L AMP: 28 mmol/L; G6P-DH: $\geq$ 14 kU/L; Diadenosine pentaphosphate: 55 μmol/L; EDTA-Na2: 2 mmol/L Creatine phosphate: 160mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x60ml R2: 2x15ml	Hộp	2	4.610.000
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	36	480.000
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	36	480.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	Lọ	27	420.000
25	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 0.4%; Detergent < 0.7% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5L	Can	10	4.548.000
26	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Loại nhựa: PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 6 thanh	Hộp	2	6.500.000
Phần 14 - Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho máy Grifols Triturus						
1	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút Hiv	Xét nghiệm miễn dịch enzyme thể hệ 4 cho xác định kháng thể kháng vi rút suy giảm miễn dịch ở người hoặc HIVtuýp 1&2&O và kháng nguyên P24 HIV-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phủ bởi các peptid đặc hiệu HIV gp36, gp41 và gp120 và với một kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HIV-1 p24 Ag, chứng âm, chứng dương HIV-1 Ab, chứng dương HIV-2 Ab, chất hiệu chuẩn HIV-1 P24 Ag, đệm rửa đậm đặc, enzyme liên hợp số 1, chất pha loãng liên hợp 1, chất liên hợp số 2, cơ chất, acid sulfuric, pha loãng mẫu, tấm dán khay. Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ nhạy ≤ 2 UI/ml Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%. Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ chụm: Mẫu âm tính CV = 7.6%, Mẫu dương tính thấp CV = 4.0% Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 96 test	Test	2.800	48.396

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt Hepatitis B	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thể hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết thanh và huyết tương của con người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, dung dịch pha loãng enzyme, enzyme liên hợp, cơ chất, acid sulfuric. Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ nhạy chẩn đoán: 100%. Độ đặc hiệu chẩn đoán: >99.5%. Độ chính xác: Mẫu âm tính CV = 16%, Chất hiệu chuẩn 0.5 IU/ml CV = 8% Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 96 test	Test	2.800	45.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút Hepatitis C	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng phủ với peptide lõi, peptide NS3, NS4 và NS5 tái tổ hợp; chứng âm; chứng dương; chất hiệu chuẩn; đệm rửa đậm đặc; enzyme liên hợp; cơ chất; dung dịch pha loãng xét nghiệm; acid sulfuric; pha loãng mẫu; miếng dán khay. Tổng thời gian ủ 105 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm. Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%. Độ nhạy chẩn đoán: 100% Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 96 test	Test	2.800	45.000
Phần 15 - Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas E 411						
1	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	6	4.159.612
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta-HCG	▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.260.488

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Thuốc thử xét nghiệm CEA	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	6	4.537.758
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	▪ CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein, 1 ng/mL CEA tương ứng với 16,9 mIU/mL Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.260.488
5	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	7	4.083.982
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cây tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.260.488
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate . R2: T3 đánh dấu biotin ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	200 test	Hộp	16	5.546.148
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai kháng nồng độ Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.260.488

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg)	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin; đệm Bis-Tris . R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm Bis-Tris Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	6	9.745.713
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	▪ TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.312.819
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	M:Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng T4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. R2: T4 đánh dấu biotin; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	200 test	Hộp	16	5.823.456
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	▪ FT4 4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.260.488
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin ; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	5	6.302.441
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	▪ TPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.260.488

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
15	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin ; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	4	7.941.076
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	▪ CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.512.586
17	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột); đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	4	7.941.076
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	▪ CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong ma trận huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.512.586
19	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	8	7.941.076

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	- CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.512.586
21	Thuốc thử xét nghiệm TSH	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin ; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	200 test	Hộp	16	5.546.148
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	- TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 - TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.3 ml	Hộp	3	1.260.488
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	200 test	Hộp	10	9.240.000
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T tim	- TNTHSX Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - TNTHSX Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	3	1.135.575
25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs, Troponin T hs STAT, Troponin I và Troponin I STAT Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 2 ml	Hộp	2	908.460

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	4	26.345.340
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	▪ PBNPX Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNPX Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.362.690
28	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	4	4.405.590
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	▪ INSULIN Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ INSULIN Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 μ U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 μ U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong hỗn hợp huyết thanh bò Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.260.488
30	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin; danazol ; đệm MES R2: Dẫn xuất cortisol đánh dấu phức hợp ruthenium; danazol ; đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	3	4.060.192

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	- CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.503.775
32	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	20.167.812
33	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	4	7.894.818
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	- CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1.888.573
35	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	13	6.302.441
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	- CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	4	1.890.733

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	3.965.031
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	▪ FSH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FSH (tái tổ hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1.212.750
39	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin; mesterolone; đệm MES. R2: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	3.965.031
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	▪ E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1.223.775
41	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Progesterone kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	3.965.031

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	▪ PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Progesterone (từ thực vật) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1.223.775
43	Thuốc thử xét nghiệm Prolactin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin, đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	3.965.031
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	▪ PRL Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PRL Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 2 μ IU/mL hoặc 0.09 ng/mL và khoảng 2000 μ IU/mL hoặc 94 ng/mL) trong hỗn hợp đệm huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1.223.775
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES. R2: Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	3.965.031
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm testosterone	▪ TESTO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TESTO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1.223.775

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
47	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	▪ PC CARDII1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC CARDII2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 2.0 ml	Hộp	2	1.646.198
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 3.0 ml	Hộp	3	2.773.074
49	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia Tiêu chuẩn ISO 13485	5 x 100 ml	Hộp	3	1.630.535
50	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 3.0 ml	Hộp	3	1.512.586
51	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 % Tiêu chuẩn ISO 13485	2 x 16 ml	Hộp	2	1.764.684
52	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 380 ml	Hộp	30	1.763.423
53	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8. Tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 380 ml	Hộp	30	1.763.423
54	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485	500 ml	Hộp	15	1.410.486
55	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485	60 x 60 cái	Hộp	34	1.652.400

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
56	Đầu côn hút mẫu	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch Tiêu chuẩn ISO 13485	30 x 120 cái	Hộp	28	1.652.400
57	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Dung dịch đệm: Đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	10	28.224.000
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 2.0 ml	Hộp	3	3.132.865
59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-TG, anti-TPO và anti- TSHR	▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 2.0 ml	Hộp	3	7.894.818
60	Thuốc thử xét nghiệm SCC	M :Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	3	10.282.618
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	▪ SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở 2 khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	5.012.776

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
62	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	▪ PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 3.0 ml	Hộp	2	2.969.963
63	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin; đệm MES. R2: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	7.709.783
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	▪ ACTH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ACTH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ACTH (tổng hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 pg/mL và khoảng 120 pg/mL) trong huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	3.059.438
65	Vật liệu kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu	▪ PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 2.0 ml	Hộp	2	8.820.000
66	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng CCP	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	15.037.747
67	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CCP	▪ PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. ▪ PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 2.0 ml	Hộp	1	5.012.582

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng free beta-hCG	M: Vi hạt phủ streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đơn dòng kháng β hCG tự do đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	8.400.000
69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm free beta-hCG	▪ free β hCG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ free β hCG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Free β hCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa)) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong hỗn hợp huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	6.300.000
70	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch PAPP-A, free β hCG	▪ PC MC1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC MC2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC MC3: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 3.0 ml	Hộp	1	9.545.445
71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố tăng trưởng ở người (hGH)	M: Vi hạt phủ Streptavidin R1: Kháng thể đơn dòng kháng hGH đánh dấu biotin; đệm phosphate R2: Kháng thể đa dòng kháng hGH đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	7.709.783
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH	▪ hGH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ hGH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 hGH (peptide tái tổ hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL hoặc 0 pg/mL và khoảng 10 ng/mL hoặc 10000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	3.059.438
73	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm hGH	▪ PC G1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC G2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 3.0 ml	Hộp	1	3.059.438

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin, đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	8.811.180
75	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	▪ CPEPTID Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CPEPTID Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 0.167 nmol/L hoặc 0.5 ng/mL và khoảng 6.67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	1	2.202.795
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	6	17.640.000
77	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4	▪ HE4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HE4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	6.174.000
78	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4	▪ PC HE4 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC HE4 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở 2 khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 ml	Hộp	2	4.410.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng calcitonin	M: Vi hạt phủ Streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin; đệm phosphate . R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu phức hợp ruthenium ; đệm phosphate Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 test	Hộp	2	9.517.298
80	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	▪ hCT Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ hCT Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 1.0 mL	Hộp	1	7.709.783
81	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ferritin, vitamin B12. calcitonin...	▪ PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 13485	4 x 3ml	Hộp	1	2.692.305
Phần 16 - Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế khác						
1	Xanh cresyl	Dung dịch màu tím đậm, không mùi, độ PH 3.7 ở 20 °C	Chai 100ml	Chai	1	1.580.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%). Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs-keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 20 phút. Thử tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ đến 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm.	Hộp 30 test	Test	11.200	18.249

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Test thử chẩn đoán nhanh bệnh giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu; chích đầu ngón tay. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15kDa) trên vùng vạch thử. Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút- Thử tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL. Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai. - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, Chlamydia, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). - Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. -Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu	Hộp 100 test	Test	2.900	20.500
4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	150	105.000
5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	150	105.000
6	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, kháng nguyên B. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	120	105.000
7	Thuốc thử phát hiện kháng nguyên D hệ Rh	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	120	178.500
8	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum AntiHuman Globulin	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể trên tế bào hồng cầu. Nguyên lý ngưng kết hồng cầu	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	20	450.000
9	Thuốc thử các tế bào hồng cầu Dùng cho định nhóm huyết thanh ABO	Dùng cho xét nghiệm định nhóm huyết thanh ABO trong ống nghiệm và vi giếng.	2x10mL	Hộp	60	2.600.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
10	Bộ dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	6	900.000
11	Bộ dung dịch nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	1	1.290.000
12	Đĩa thạch 5% máu cừu sẵn dùng trong nuôi cấy vi sinh	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	2.200	27.300
13	Đĩa thạch Chocolate đổ sẵn dùng trong nuôi cấy vi sinh	Đĩa thạch đổ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	1.000	31.800
14	Môi trường nuôi cấy Mueller Hinton agar dạng bột	Môi trường dạng bột mịn, màu rom. Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C. Bảo quản: 10-30°C	Lọ 500g	Lọ	4	2.646.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
15	Môi trường nuôi cấy Mac-Conkey agar No.3 dạng bột	Môi trường dạng bột mịn, màu rom. Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0. pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C. Bảo quản: 10-30°C	Lọ 500g	Lọ	4	2.560.000
16	Môi trường nuôi cấy Brilliance UTI agar dạng bột	Môi trường phân biệt để phân lập và phân biệt các vi sinh vật thông thường gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs)	Lọ 400g	Lọ	4	4.536.000
17	Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose agar dạng bột	Môi trường dạng bột mịn, màu rom. Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0. pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C	Lọ 500g	Lọ	2	2.270.000
18	Môi trường nuôi cấy Hektoen enteric agar dạng bột	Thành phần (g/l): Proteose peptone 12.0, Yeast extract 3.0, Lactose 12.0, Sucrose 12.0, Salicin 2.0, Bile salts No.3 9.0, Sodium chloride 5.0, Sodium thiosulphate 5.0, Ammonium ferric citrate 1.5, Acid fuchsin 0.1, Bromothymol blue 0.065, Agar 14.0 pH: 7.5 + 0.2 tại 25°C	Lọ 500g	Lọ	1	3.520.000
19	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
20	Môi trường nuôi cấy Brain Heart Infusion broth dạng bột	Môi trường dạng bột mịn, màu rom. Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5. pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C. Bảo quản: 10 - 30°C	Lọ 500g	Lọ	2	2.013.000
21	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 20/10 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
22	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G 10 units	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
23	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
24	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	700.000
25	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
26	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazon 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefoperazone có nồng độ 30 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	670.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
27	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
28	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
29	Khoanh giấy kháng sinh ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm ciprofloxacin có nồng độ 5µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
30	Khoanh giấy kháng sinh ofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm ofloxacin có nồng độ 5µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
31	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Erythromycin có nồng độ 15µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
32	Khoanh giấy kháng sinh Doxycyclin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Doxycycline có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
33	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Clindamycin có nồng độ 2µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
34	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Linezolid có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	700.000
35	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim Sulfamethoxazole 1:19	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Trimethoprim Sulfamethoxazole 1:19 có nồng độ 25µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
36	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Vancomycin có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
37	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Imipenem có nồng độ 10µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
38	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Piperacillin có nồng độ 30 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	688.500
39	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
40	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Tetracyclin có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
41	Khoanh giấy kháng sinh Cefepim 30 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	1	710.000
42	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin 15 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	1	700.000
43	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin/trometamol 200 µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Fosfomycin/trometamol có nồng độ 200 µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	756.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
44	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	580.000
45	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Gentamicin có nồng độ 10µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	610.000
46	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	710.000
47	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Azithromycin có nồng độ 15µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	700.000
48	Khoanh giấy thử nghiệm tẩm Optochin nồng độ 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm được tẩm Optochin có nồng độ 5µg	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	1.400.000
49	Hóa chất thử nghiệm tính chất Vi sinh vật Oxidase	Hóa chất phát hiện phản ứng enzyme oxy hóa cytochrom. Hộp gồm 50 ống mỗi ống 0.75ml chứa N, N, N, N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Axit ascorbic	Hộp 50 ống 0,75ml	Hộp	2	4.700.000
50	Khoanh giấy tẩm Bacitracin 0.04 units	Khoanh giấy vô khuẩn có đường kính 6mm chứa 0.04 units bacitracin.	Hộp 5 x 50 khoanh	Hộp	2	1.390.500
51	Chủng chuẩn vi sinh vật Staphylococcus aureus ATCC 25923	Sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa đựng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin. Phục hồi vi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel, đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch trong vòng 10-15 giây. Không cần bù nước; Mỗi que được cấy độc lập trong giấy bạc; Chứa chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 25923	Hộp 5 que	Hộp	1	5.089.500
52	Chủng chuẩn vi sinh vật Escherichia coli ATCC 25922	Sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng 1 lần, chứa đựng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin. Phục hồi vi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel, đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch trong vòng 10-15 giây không cần bù nước. Chứa chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922	Hộp 5 que	Hộp	1	5.049.000
53	Thanh định danh thủ công các loài trực khuẩn đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	Hộp 25 thanh	Thanh	150	203.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
54	Thanh định danh thủ công các loài trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO	25 thanh	Thanh	100	220.000
55	Thanh định danh thủ công các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO	25 thanh	Thanh	150	211.000
56	Thanh định danh thủ công liên cầu và cầu khuẩn đường ruột	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO	25 thanh	Thanh	150	216.000
57	Ống môi trường tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	50	30.000
58	Đĩa Môi trường thạch màu phân lập Liên cầu B	Đĩa thạch đổ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa	50	62.000
59	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO	6 ống	Hộp	5	1.600.000
60	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide	2 ống	Hộp	2	2.200.000
61	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate	2 ống	Hộp	2	1.470.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
62	Thuốc thử dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	Ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide	2 ống	Hộp	2	1.600.000
63	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1/2	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015.	Hộp 100 test	Test	8.000	34.000
64	Test thử phát hiện kháng thể HCV	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV Loại mẫu sử dụng: mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần kit thử: Vùng cộng hợp: kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210; Vạch chứng: IgG người	Hộp 50 test	Test	9.000	8.000
65	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết Dengue	Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Ngưỡng phát hiện: 0.25 ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%, Độ chính xác tương quan: 99.7%. Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng.	Hộp 30 Test	Test	90	52.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
66	Test phát hiện kháng thể kháng virus sốt xuất huyết Dengue	Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát	Hộp 30 Test	Test	60	38.000
67	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên virus Rota	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân của người. Độ nhạy: 99.1%; Độ đặc hiệu: >99.9%.	Hộp 25 test	Test	200	30.000
68	Test nhanh chẩn đoán Influenza Antigen	Định tính phát hiện kháng nguyên virus cúm A/B. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 25 test	Test	3.000	70.000
69	Test nhanh chẩn đoán EV71 IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 96.8% ; Độ đặc hiệu: 99.4% Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIVIgG, HCV-IgG	Hộp 25 test	Test	25	55.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
70	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên Chlamydia	Phát hiện định tính, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới. Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml. Độ nhạy: 93.58% ; Độ đặc hiệu: 99.08%. Thành phần kit thử: 1. Cộ hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....	Hộp 25 test	Test	225	28.000
71	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng ASO trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn	Thành phần: Thuốc thử: Latex: (hỗn dịch các hạt latex polystyrene được phủ Streptolysin, pH 8.2); Control: (Huyết thanh người với nồng độ ASO > 200 IU/mL); Negative control: (Huyết thanh động vật). Độ nhạy chẩn đoán: 97%. Không bị ảnh hưởng bởi hemoglobin (0.63–10 g/L), bilirubin (0.5–20 mg/dL), lipid (0.63–10 g/L), và yếu tố dạng thấp (37.5–300 IU/mL). Xuất xứ G7.	Hộp 100 test	Test	100	8.500
72	Test thử xét nghiệm Định tính kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2	Định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. - Độ nhạy tương quan: 97.6% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.5% - Độ chính xác tương quan: 99.1% Sản phẩm được đóng trong túi kín Ngưỡng phát hiện (LoD) 1.6×10^2 TCID₅₀/mL. Hạn sử dụng : 24 tháng. Không vượt quá 12 tháng kể từ ngày nhận hàng Không bị lây nhiễm chéo bởi Virus RSV và Rhino ở nồng độ 3.15×10^5 TCID₅₀/mL	Hộp 25 test	Test	1.400	39.600

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
73	Test thử phát hiện kháng nguyên virus hợp bào hô hấp(RSV)	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV) trong dịch mũi, dịch họng hoặc dịch rửa mũi của người - Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng Protein RSV F liên hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể). 2. Màng nitrocellulose có chứa vạch kết quả(vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng RSV và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. Độ nhạy tương quan: 96.3% Độ đặc hiệu tương quan: 97.9% Độ chính xác tương quan: 97.3% Ngưỡng phát hiện:chủng RSV tuýp A là 1.07×10^4 TCID50/mL và tuýp B là 1.2×10^4 TCID50/mL -Không phản ứng chéo với fluensa type A & type B, Rotavirus Antigen rotavirus, Chlamydia trachomatis,...	Hộp 20 test	Test	300	92.000
74	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin	Không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5. Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative'	Chai 1000mL	Chai	6	2.070.000
75	Chất nhuộm tế bào	Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%	Chai 1000ml	Chai	3	2.070.000
76	Chất gắn, cố định tế bào với chất nền Toluene	Hóa chất dùng để gắn lamén dạng chất lỏng, không màu.Thành phần gồm có: Xylene, nhựa Acrylic	Chai 118ml	Chai	6	1.100.000
77	Hóa chất thay thế Xylen	Thành phần: Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocacbon, không có Benzene	Can 5000ml	Can	7	2.500.000
78	Hóa chất nhuộm Giemsa	Dung dịch Giemsa dùng trong nhuộm tế bào và mô bệnh học. Methanol:<50%; Glycerol: < 25%; Ethylene Glycol: < 25%	Chai 1000mL	Chai	2	2.000.000
79	Hóa chất Orange G-6	Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi còn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước.	Chai 1000ml	Chai	3	2.300.000
80	Hóa chất nhuộm EA-50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50, dạng lỏng, màu xanh, mùi còn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước	Chai 1000ml	Chai	3	2.000.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
81	Bộ kit tách chiết DNA (hạt từ)	Thành phần gồm: Hạt từ tính: 1x3.5 mL; Dung dịch ly giải: Muối Guanidine 1x7mL; Dung dịch rửa 1 (Đậm đặc): Muối Guanidine 1x9mL; Dung dịch rửa 2: H2O 1x11mL; Dung dịch rửa giải: Tris, EDTA 1x3.5mL; Paraffin lỏng: 1x1.1mL; Proteinase K: 1x700μL; Đầu giếng sâu 96 giếng: 2; Tip Combs: 4 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 32 test	Hộp	15	3.200.000
82	Bộ kit tách chiết RNA (hạt từ)	Thành phần: Extraction Plate: Line 1/7: Muối Guanidin: 2 cái; Line 2/8: Muối Guanidin: 2 cái; Line 3/4/9/10: Tris, NaCl: 2 chiếc; Line 5/11: Hạt từ tính: 2 chiếc; Line 6/12: Tris, EDTA: 2 chiếc; Tip Comb: 4 chiếc Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 32 test	Hộp	6	3.200.000
83	Môi trường nuôi cấy nấm	Môi trường phân biệt chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng. Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 4.0 , Chromogenic mix 13.6 , Agar 13.6 pH: 6.0 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 500g	Hộp	1	32.481.000
84	Kit ELISA IgM Virus Sởi	Phát hiện định tính và định lượng kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi (Measles Virus). Độ nhạy: 98.9% Độ đặc hiệu: >99% Không bị ảnh hưởng bởi huyết sắc tố, triglyceride hoặc bilirubin ở nồng độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đã bao gồm hóa chất RF-Absorbent, Mã: Z200 để hạn chế các yếu tố dạng thấp gây dương tính giả	Hộp 96 test	Hộp	1	6.432.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
85	Kit ELISA IgM Virus Rubella	Phát hiện định tính và định lượng kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Rubella. Độ nhạy: > 99% Độ đặc hiệu: 96.8% Không bị ảnh hưởng bởi huyết sắc tố, triglyceride hoặc bilirubin ở nồng độ cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đã bao gồm hóa chất RF-Absorbent, Mã: Z200 để hạn chế các yếu tố dạng thấp gây dương tính giả	Hộp 96 test	Hộp	1	5.700.000
86	Kit ELISA IgM Giun đũa chó mèo	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Toxocara, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 50 phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	2	5.299.968
87	Kit ELISA IgG Giun đũa chó mèo	Xét nghiệm miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA) để phát hiện kháng thể IgG kháng Toxocara canis trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Giá trị hấp thụ được đọc bằng máy quang phổ ở bước sóng đơn 450 nm hoặc bước sóng kép 450/620–695 nm - Độ nhạy: 98%. Độ đặc hiệu: 97.9% - Thành phần của bộ xét nghiệm: Khay vi thể Elisa; Chứng dương; Chứng âm; Dung dịch pha loãng; Dung dịch liên hợp; Dung dịch TMB; Dung dịch rửa Tw20; + Dung dịch kết thúc: - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 192 test	Hộp	1	7.100.000
88	Kit ELISA IgM Sán lá phổi	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể đối với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 50 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	5.299.968
89	Kit ELISA IgG Sán lá phổi	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Paragonimus, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 50 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	5.276.203

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
90	Kit ELISA IgM Sán lá gan lớn	- Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Fasciola, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 50 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	5.299.968
91	Kit ELISA IgG Sán lá gan lớn	Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola sử dụng xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA). Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 20 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	6.144.000
92	Kit ELISA IgM Sán lá gan nhỏ	Xét nghiệm miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA) để phát hiện kháng thể IgM kháng Opisthorchis felinus trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Độ đặc hiệu: 94.6%. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi thể Elisa; Chứng dương; Chứng âm, Dung dịch đệm; Dung dịch pha mẫu; Dung dịch đệm; Dung dịch liên hợp; Giải pháp TMB; Dung dịch rửa; Giải pháp kết thúc - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 96 test	Hộp	1	3.550.000
93	Kit ELISA IgG Sán lá gan nhỏ	Xét nghiệm miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA) để phát hiện kháng thể IgG kháng Opisthorchis felinus trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Giá trị hấp thụ được đọc bằng máy quang phổ ở bước sóng đơn 450 nm hoặc bước sóng kép 450/620-695 nm. - Độ nhạy 90.2%. Độ đặc hiệu 95.7%. - Thành phần của bộ xét nghiệm: Khay vi thể Elisa; Chứng dương; Chứng âm; Dung dịch pha mẫu; Dung dịch liên hợp; Dung dịch TMB; Dung dịch rửa; Dung dịch kết thúc - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 96 test	Hộp	1	3.550.000
94	Kit ELISA IgM Giun lươn	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 50 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	5.230.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
95	Kit ELISA IgG Giun lươn	Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides ở trong huyết thanh hoặc huyết tương người Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm. Tổng thời gian ủ: 20 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Hộp 96 test	Hộp	1	5.230.000
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vi rút gây ung thư cổ tử cung ở người (HPV)	Thành phần gồm: Ly giải axit nucleic: NaCl 0.2M, 50mM Tris-HCl(pH 8.0), 1% 2-Mercaptoetanol, 5% Chelex-100: (1x1.8ml); HPV 18HR Reaction Mix 1: Tris-HCl, (NH ₄) ₂ SO ₄ KCl, MgCl ₂ , dATP, dTTP, dCTP, dGTP, dUTP, enzyme UNG, Taq polymerase và kháng thể: (1x1.2ml); HPV 18HR Reaction Mix 2: Mồi và đầu dò huỳnh quang HPV 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 73 và 82, mồi và đầu dò huỳnh quang β-globin: (1x70 μl); Đối chứng dương tính HPV 18HR: DNA tái tổ hợp HPV 16/18/52 được pha loãng bằng DNA bộ gen người: 1x100 μL; HPV 18HR Đối chứng âm tính: DNA bộ gen người: 1x100 μL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 32 test	Hộp	3	11.300.000
97	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% ; Khoảng tin cậy: 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe; - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe; Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Hộp 50 test	Test	200	8.295

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
98	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong mẫu phân	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu phân rắn, mẫu phân lỏng. Đặc điểm hiệu suất: Độ nhạy: 99.33%; Độ đặc hiệu: 99.61%; Độ chính xác: 99.46%. Xét nghiệm miễn dịch dựa trên dải màng định tính để phát hiện kháng nguyên vi khuẩn HP trong phân người. Thành phần chính: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể H.Pylori trên vạch xét nghiệm; Kháng thể chống chuột trên vạch đối chứng; Một miếng thuốc nhuộm có chứa keo vàng kết hợp với H.Pylori se. Đọc kết quả sau 10 phút sau khi phân phối mẫu. Bảo quản dưới dạng đóng gói trong túi kín ở nhiệt độ 2°C~30°C và độ ẩm tương đối trong khoảng 40% - 60% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 20 test	Test	60	33.000
99	Test thanh thử nước tiểu	Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 150 stick	Hộp	50	803.250

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
100	Thanh thử nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg; Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg; Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg; Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg; Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg; Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg; Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg; Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg; Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 100 test	Hộp	135	842.000
101	Test thử nhanh Morphine trong nước tiểu	Mẫu bệnh phẩm: Mẫu nước tiểu. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%; Độ chính xác: 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp 25 test	Test	25	18.200
102	Test chẩn đoán nhanh ma túy 4 trong 1 chất gây nghiện, thuốc lắc, ma túy đá, Bô đa(MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml +AMP: 1000 ng/ml. Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Giải thích kết quả xét nghiệm trong vòng 5 phút. Bộ sản phẩm có thời hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Bảo quản bộ dụng cụ chưa sử dụng ở nhiệt độ 4°C~30°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 25 test	Test	405	62.800

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
103	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg; Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg; Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg; Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg; Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg; Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg; Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg; Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg; Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 100 test	Hộp	90	842.000
104	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	Thành phần chính: Non-reactive ingredients ≥ 2.1 % w/v; Glucose dehydrogenase(FAD-dependent) ≥ 4 unit/v; $K_3Fe(CN)_6 \geq 4.5\%$ w/v Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp 50 test	Hộp	67	265.000
105	Test thử H.pylori dạ dày (Urease test)	Ống nhựa chứa 1,5ml môi trường có nắp nhấn kín chứa 0.3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na_2HPO_4 , KH_2PO_4 , pH 6.8 ± 0.2 ở $25^\circ C$ Thời gian đọc kết quả: 2-30 phút Đóng gói: hộp 50 ống	Hộp 50 ống	Test	1.000	7.350
106	Que thử thai giúp phát hiện thai nhanh	Xét nghiệm sử dụng kết hợp các kháng thể bao gồm kết quả là kháng thể đơn dòng hCG để phát hiện có chọn lọc nồng độ hCG tăng cao.	Hộp 100 test	Test	2.000	7.300